

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 99/TTr-SKH ngày 12 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2025, cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng GRDP đạt 6,84%; trong đó: Nông, lâm nghiệp tăng 4,75%; Công nghiệp - xây dựng tăng 12,85%; Dịch vụ tăng 6,47%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 2,32%. GRDP bình quân đầu người đạt 82 triệu đồng.

2. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 25.000 tỷ đồng.

3. Thu ngân sách nhà nước đạt 3.350 tỷ đồng.

4. Kết cấu hạ tầng: Tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa chung đạt 74%; tỷ lệ đô thị hóa đạt 27%; Tỷ lệ hộ được sử dụng điện đạt 99%; tỷ lệ đảm bảo nước tưới cho diện tích cần tưới đạt 85%.

5. Lao động và việc làm: Số lao động được tạo việc làm 18.400 lượt người; đào tạo nghề cho 4.000 người; 16% người lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội.

6. Giảm nghèo (theo chuẩn giai đoạn 2021 - 2025): Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 1% trở lên, riêng tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm từ 2% trở lên.

7. Y tế: Đạt 21 giường bệnh/vạn dân; đạt 8,9 bác sĩ/vạn dân; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 95%.

8. Giáo dục: Tăng thêm 10 trường đạt chuẩn quốc gia.

9. Văn hóa: Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, phường, thị trấn văn minh đô thị đạt 63,38%. Gia đình được công nhận gia đình văn hóa đạt tỷ lệ 88%; thôn, bon, buôn, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa đạt 86,5%; cơ quan, đơn vị đạt danh hiệu cơ quan, đơn vị đạt văn hoá, đạt 94,5%.

10. Môi trường: Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; trồng rừng 1.654 ha; tỷ lệ che phủ rừng đạt 40%.

11. Nông thôn mới: Tăng thêm 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới; số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt 17,2 tiêu chí trở lên; Tăng thêm 02 xã đạt chuẩn nông thôn cao.

(Chi tiết như Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các sở, ban, ngành:

a) Tổ chức thực hiện đạt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2024 thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

b) Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan thực hiện chỉ tiêu kế hoạch được giao.

c) Xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch chi tiết của ngành, lĩnh vực để thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh về việc thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, đảm bảo đồng bộ trong thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của kế hoạch.

2. UBND các huyện, thành phố căn cứ hướng dẫn của các sở, ngành tổ chức thực hiện đạt chỉ tiêu kế hoạch được giao.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh.

b) Thông báo hướng dẫn các chỉ tiêu sản xuất chủ yếu. Theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2025.

c) Định kỳ hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2025.

4. Các tổ chức, cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm phối hợp, tổ chức thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2025.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Báo Đắk Nông, Đài PTTH tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Các phòng, đơn vị thuộc VP;
- Lưu: VT, KT ©.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Văn Mười

Phụ lục

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2025	Ghi chú	
A	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ				
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (Giá SS2010)	Tỷ đồng	26.356		
	<i>Trong đó:</i>				
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	10.136		
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	5.203		
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	14.130		
	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	896		
	Tốc độ tăng trưởng	%	6,84	Chỉ tiêu giao KH	
	<i>Trong đó:</i>				
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	4,75		
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,85		
	- Dịch vụ	%	6,47		
	- Thuế trừ trợ cấp SP	%	2,32		
	2	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	58.350	
		<i>Trong đó:</i>			
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản		Tỷ đồng	26.917		
- Công nghiệp và xây dựng		Tỷ đồng	10.103		
- Dịch vụ		Tỷ đồng	19.279		
- Thuế trừ trợ cấp SP		Tỷ đồng	2.051		
GRDP bình quân đầu người		Triệu đồng	82	Chỉ tiêu giao KH	
3	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)		100		
	<i>Trong đó:</i>				
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	46,13		
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,31		
	- Dịch vụ	%	33,04		
	- Thuế trừ trợ cấp SP	%	3,51		
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội:				
	Tổng số vốn	Tỷ đồng	25.000	Chỉ tiêu giao KH	
	Chiếm tỉ trọng GRDP (giá HH)	%	43		
5	Thu - Chi ngân sách:				
	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	3.350		
	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	10.899		

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2025	Ghi chú
6	Kết cấu -Hạ tầng			
	<i>Giao thông:</i>			
	Tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa chung	%	74	Chỉ tiêu giao KH
	<i>Đô thị, nhà ở</i>			
	Tỷ lệ đô thị hóa	%	27	Chỉ tiêu giao KH
	Ti lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch	%	100	
	Bình quân m2 sàn xây dựng nhà ở tính trên một người dân	m2	27,2	
	Ti lệ thu gom rác thải đô thị	%	100	
	Xây dựng nhà tình nghĩa, nhà người có công từ quỹ đền ơn đáp nghĩa	Nhà	5	
	<i>Cấp điện:</i>			
	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	99	Chỉ tiêu giao KH
	Tỷ lệ bon, buôn có điện	%	100	
	<i>Nông nghiệp, thủy lợi:</i>			
	Tỷ lệ đáp ứng cho diện tích có nhu cầu tưới	%	85	Chỉ tiêu giao KH
Ti lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98		
7	Thương mại, dịch vụ, XNK (theo dõi):			
	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	25.932	
	Doanh thu du lịch tăng bình quân hàng năm	%	20	
	Số khách du lịch tăng bình quân hàng năm	%	20	
	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	1.110	
	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	500	
8	Nông nghiệp (theo dõi):			
	Giá trị sản xuất bình quân trên/01 ha đất nông nghiệp	Triệu đồng	116	
	Diện tích nông nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến (CNC)	Ha	500 (Lũy kế 3.000)	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2025	Ghi chú
9	Công nghiệp (theo dõi):			
	Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP	%	8	
10	Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, TTHC (theo dõi):			
	Chỉ số PCI	Thứ hạng	Tăng 1 bậc	
	Chỉ số PAPI	Thứ hạng	Nhóm Trung bình thấp trở lên	
	Chỉ số PAR Index	Thứ hạng	Nhóm B	
B	CHỈ TIÊU VỀ VĂN HOÁ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG			
11	Lao động và việc làm:			
	Số lao động được tạo việc làm	Người	18.400	Chỉ tiêu giao KH
	Đào tạo nghề	Người	4.000	Chỉ tiêu giao KH
	Tỉ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	%	16,0	Chỉ tiêu giao KH
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		
12	Giảm nghèo:			
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	Giảm từ 1% trở lên	Chỉ tiêu giao KH
	Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ	%	Giảm từ 2% trở lên	Chỉ tiêu giao KH
13	Dân số			
	Dân số trung bình	Người	709.000	
	Phân đầu đạt mức sinh (số con/01 phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ)	Số con/phụ nữ	2,30	
14	Y tế:			
	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	21	Chỉ tiêu giao KH
	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	8,9	Chỉ tiêu giao KH
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	≥ 95	Chỉ tiêu giao KH
	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	%	24,5	
	Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	≥ 95	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2025	Ghi chú
15	Giáo dục:			
	Số trường đạt chuẩn quốc gia hàng năm	Trường	10	Chỉ tiêu giao KH
16	Văn hóa:			
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn văn minh đô thị	%	63,38	Chỉ tiêu giao KH
	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	88,0	
	Tỷ lệ thôn, bon, buôn văn hóa	%	86,5	
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa	%	94,5	
17	Môi trường:			
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	40,0	Chỉ tiêu giao KH
	Trồng mới rừng	ha	1.654	Chỉ tiêu giao KH
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn thông thường	%	72	
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế, độc hại	%	95	
18	Nông thôn mới:			
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	Tăng thêm 2 xã	Chỉ tiêu giao KH
	Số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt trở lên	Tiêu chí	17,2	Chỉ tiêu giao KH
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	Tăng thêm 2 xã	Chỉ tiêu giao KH